

Số: 55 /TB-UBND

Phường An Bình, ngày 15 tháng 6 năm 2023

THÔNG BÁO

**Công khai danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết
của UBND phường An Bình thực hiện dịch vụ công trực tuyến,
dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến**

Căn cứ Quyết định số 1384/QĐ-UBND ngày 31/5/2023 của UBND tỉnh về phê duyệt danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến;

Căn cứ Thông báo số 428/TB-UBND ngày 01/6/2023 của UBND thành phố Dĩ An về việc Công khai danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân các phường thực hiện dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến;

Nay UBND phường An Bình thông báo công khai danh mục thủ tục hành chính (TTHC) thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND phường An Bình thực hiện dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến như sau:

1.TTHC thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình: 44 TTHC thuộc 14 lĩnh vực (*Phụ lục I đính kèm*).

2.TTHC thực hiện dịch vụ công trực tuyến một phần: 14 TTHC thuộc 5 lĩnh vực (*Phụ lục II đính kèm*).

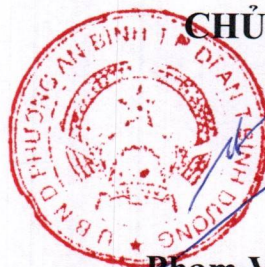
3.TTHC thực hiện dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến: 73 TTHC thuộc 19 lĩnh vực (*Phụ lục III đính kèm*).

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị liên hệ công chức, nhân sự Bộ phận Một cửa qua số điện thoại được công khai tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả phường trong giờ hành chính để hỗ trợ, hướng dẫn thực hiện.

Ủy ban nhân dân phường An Bình thông báo./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT phường;
- Các cơ quan, ban ngành, đoàn thể;
- Đài truyền thanh (thông báo);
- Bộ phận một cửa (niêm yết);
- Công thông tin điện tử thành phố;
- Tổ chức, cá nhân;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ngộ



Phụ lục I

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND PHƯỜNG THỰC HIỆN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH

(Ban hành kèm theo thông báo số 55.. TB-UBND ngày 15/6/2023
của UBND phường An Bình)

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH	MÃ TTHC	LĨNH VỰC
		THEO CSDLQG	
1	Đăng ký hoạt động tín ngưỡng	2.000509	Tôn giáo chính phủ
2	Đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	1.001028	Tôn giáo chính phủ
3	Đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	1.001055	Tôn giáo chính phủ
4	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	1.001078	Tôn giáo chính phủ
5	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	1.001085	Tôn giáo chính phủ
6	Đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	1.00109	Tôn giáo chính phủ
7	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	1.001098	Tôn giáo chính phủ
8	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác	1.001109	Tôn giáo chính phủ
9	Thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	1.001156	Tôn giáo chính phủ
10	Thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	1.001167	Tôn giáo chính phủ

11	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị	1.000775	Thi đua - Khen thưởng
12	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề	2.000346	Thi đua - Khen thưởng
13	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đợt xuất	2.000337	Thi đua - Khen thưởng
14	Tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình	1.000748	Thi đua - Khen thưởng
15	Xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	2.000305	Thi đua - Khen thưởng
16	Công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	2000794	Thể dục thể thao
17	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	1.004873	Hộ tịch
18	Cấp bản sao trích lục hộ tịch (TT dung chung)	2.000635	Hộ tịch
19	Xác nhận thông tin hộ tịch (TT dung chung)	2.002516	Hộ tịch
20	Cấp bản sao từ sổ gốc	2.000908	Chứng thực
21	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	2.000942	Chứng thực
22	Công nhận hòa giải viên	2.000373	Phổ biến giáo dục pháp luật
23	Công nhận tổ trưởng tổ hòa giải	2.000333	Phổ biến giáo dục pháp luật
24	Thôi làm hòa giải viên	2.000350	Phổ biến giáo dục pháp luật
25	Thanh toán thù lao cho hòa giải viên	2.002080	Phổ biến giáo dục pháp luật
26	Công nhận tuyên truyền viên pháp luật	2.001457	Phổ biến giáo dục pháp luật
27	Cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật	2.001449	Phổ biến giáo dục pháp luật

28	Thông báo thành lập tổ hợp tác	2.002226	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã
29	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	2.002228	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã
30	Thông báo thay đổi tổ hợp tác	2.002227	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã
31	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường	1.010736	Môi trường
32	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	1.008603	Môi trường
33	Đăng ký khai thác nước dưới đất	1.001662	Tài nguyên nước
34	Cấp mới sổ nhà đối với hình thức đơn lẻ	3.000162	Nhà ở và Công sản
35	Cấp lại, chỉnh sửa sổ nhà	1.009313	Nhà ở và Công sản
36	Cung cấp thông tin quy hoạch thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	1.008456	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc
37	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	1.003596	Khoa học công nghệ, môi trường và khuyến nông
38	Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	1004875	Dân tộc
39	Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	1004492	Các cơ sở giáo dục khác
40	Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động trở lại	1004443	Các cơ sở giáo dục khác
41	Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	1004485	Các cơ sở giáo dục khác
42	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học	1004441	Các cơ sở giáo dục khác
43	Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)	2001810	Các cơ sở giáo dục khác
44	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số	2001088	Dân số và Kế hoạch hóa gia đình

Phụ lục II

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA
UBND PHƯỜNG THỰC HIỆN DỊCH VỤ CÔNG
TRỰC TUYẾN MỘT PHẦN**

(Ban hành kèm theo thông báo số 55/TB-UBND ngày 15.16.2028
của UBND phường An Bình)

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỘT PHẦN	MÃ TTHC	LĨNH VỰC
		THEO CSDLQG	
1	Đăng ký lại khai sinh	1.004884	Hộ tịch
2	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	1.004772	Hộ tịch
3	Đăng ký lại kết hôn	1.004746	Hộ tịch
4	Đăng ký lại khai tử	1.005461	Hộ tịch
5	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	2.002165	Bồi thường nhà nước
6	Đăng ký nuôi con nuôi trong nước	2.001263	Nuôi con nuôi
7	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	2.001255	Nuôi con nuôi
8	Xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm	1.000954	Văn hóa cơ sở
9	Xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa	1.001120	Văn hóa cơ sở
10	Thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	1.003622	Văn hóa cơ sở
11	Xét và công nhận “Khu nhà trọ văn hóa”	1.009341	Văn hóa cơ sở

12	Thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng	1.008901	Thư viện
13	Thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng	1.008902	Thư viện
14	Thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng	1.008903	Thư viện

Phụ lục III

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA
UBND PHƯỜNG THỰC HIỆN DỊCH VỤ CÔNG
CUNG CẤP THÔNG TIN TRỰC TUYẾN**

(Ban hành kèm theo thông báo số 55/TB-UBND ngày 15/6/2023
của UBND phường An Bình)

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CUNG CẤP THÔNG TIN TRỰC TUYẾN	MÃ TTHC	LĨNH VỰC
		THEO CSDLQG	
1	Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	1.004875	Dân tộc
2	Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	1.004888	Dân tộc
3	Giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã	2.002409	Giải quyết khiếu nại
4	Giải quyết tố cáo tại cấp xã	2.002396	Giải quyết tố cáo
5	Tiếp công dân tại cấp xã	1.010945	Tiếp công dân
6	Xử lý đơn tại cấp xã	2.002501	Xử lý đơn thư
7	Thực hiện việc kê khai tài sản, thu nhập	2.002400	Phòng, chống tham nhũng
8	Tiếp nhận yêu cầu giải trình	2.002402	Phòng, chống tham nhũng
9	Thực hiện việc giải trình	2.002403	Phòng, chống tham nhũng
10	Đăng ký khai sinh	1.001193	Hộ tịch
11	Đăng ký kết hôn	1.000894	Hộ tịch
12	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	1.001022	Hộ tịch

13	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	1.000689	Hộ tịch
14	Đăng ký khai tử	1.000656	Hộ tịch
15	Đăng ký khai sinh lưu động	1.003583	Hộ tịch
16	Đăng ký kết hôn lưu động	1.000593	Hộ tịch
17	Đăng ký khai tử lưu động	1.000419	Hộ tịch
18	Đăng ký giám hộ	1.004837	Hộ tịch
19	Đăng ký chấm dứt giám hộ	1.004845	Hộ tịch
20	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch	1.004859	Hộ tịch
21	Liên thông các hành chính: Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi (Quyết định: 2505/QĐ-UBND, ngày 31/8/2020)	2.000986	Hộ tịch
22	Liên thông các hành chính: Đăng ký khai sinh, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi (Quyết định: 2505/QĐ-UBND, ngày 31/8/2020)	2.001023	Hộ tịch
23	Chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	2.000815	Chứng thực
24	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	2.000884	Chứng thực
25	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở	2.001035	Chứng thực

26	Chứng thực di chúc	2.001019	Chứng thực
27	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	2.001016	Chứng thực
28	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	2.001406	Chứng thực
29	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	2.001009	Chứng thực
30	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	2.000913	Chứng thực
31	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	2.000927	Chứng thực
32	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	2.000942	Chứng thực
33	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	2.002163	Phòng, chống thiên tai
34	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	2.002162	Phòng, chống thiên tai
35	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai	2.002161	Phòng, chống thiên tai
36	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội.	1.010091	Phòng, chống thiên tai
37	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	1.010092	Phòng, chống thiên tai
38	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa	1.008004	Trồng trọt

39	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	2.001621	Thủy lợi
40	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	1.003446	Thủy lợi
41	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	1.003440	Thủy lợi
42	Hòa giải tranh chấp đất đai	1.003554	Đất đai
43	Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	1.004492	Các cơ sở giáo dục khác
44	Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại	1.004443	Các cơ sở giáo dục khác
45	Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	1.004485	Các cơ sở giáo dục khác
46	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học	1.004441	Các cơ sở giáo dục khác
47	Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập) (Quyết định số 1866/QĐ-UBND 27/7/2021)	2.001810	Các cơ sở giáo dục khác
48	Công nhận câu lạc bộ thể dục thể thao	1.004959	Thể dục thể thao
49	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách	2.000794	Dân số và Kế hoạch hóa gia đình
50	Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình	1.000132	Phòng, chống tệ nạn xã hội
51	Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện	1.010941	Phòng, chống tệ nạn xã hội

52	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	2.001661	Phòng, chống tệ nạn xã hội
53	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	1.010833	Người có công
54	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	2.002308	Người có công
55	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	2.001396	Người có công
56	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	2.001157	Người có công
57	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	2.002307	Người có công
58	Hồ sơ, thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến được tặng huân chương, huy chương chết trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi	1.005387	Người có công
59	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Campuchia	1.004964	Người có công
60	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh	1.001257	Người có công
61	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	1.001699	Bảo trợ xã hội
62	Cấp đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	1.001653	Bảo trợ xã hội

63	Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	2.000751	Bảo trợ xã hội
64	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng	2.000744	Bảo trợ xã hội
65	Tiếp nhận đối tượng là người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn vào cơ sở trợ giúp trẻ em	1.0013100	Bảo trợ xã hội
66	Đưa đối tượng ra khỏi cơ sở trợ giúp trẻ em	1.001305	Bảo trợ xã hội
67	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	2.000355	Bảo trợ xã hội
68	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	1.004946	Trẻ em
69	Châm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	1.004944	Trẻ em
70	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	2.001947	Trẻ em
71	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	1.004941	Trẻ em
72	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em.	2.001944	Trẻ em
73	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế.	2.001942	Trẻ em